

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

Bản án số: 08/2026/HS-PT
Ngày: 20- 01 - 2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Quang Sơn

Các Thẩm phán: Ông Tôn Văn Thông; Bà Võ Thị Mỹ Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên— Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Phan Minh Tâm— Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 218/2025/TLPT-HS ngày 23 tháng 12 năm 2025 đối với bị cáo Nguyễn Chí K do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 25/2025/HS-ST ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8- Vĩnh Long).

Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Chí K, sinh ngày: 14/12/1986 tại tỉnh Bến Tre (nay là tỉnh Vĩnh Long); mã định danh cá nhân: 083086003832; nơi cư trú: Số D, Khu phố F, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là Số D, Khu phố F, phường P, tỉnh Vĩnh Long); chỗ ở hiện nay: Số F, ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là Số F, ấp P, xã T, tỉnh Vĩnh Long); nghề nghiệp: viên chức; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Chí K1 và bà Nguyễn Thị H; vợ: Phan Thị Kim T; có 02 người con, lớn sinh năm 2018, nhỏ sinh năm: 2021; tiền án, tiền sự: không; bị tạm giam từ ngày 03/10/2024 cho đến nay, có mặt;

(Ngoài ra, trong vụ án còn có bị cáo Đào Văn L nhưng không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Chí K là viên chức Tổ đo đạc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

huyện B, tỉnh Bến Tre phụ trách đo đạc và Đào Văn L là Tổ phó Tổ đăng ký đất đai Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B phụ trách kiểm tra nghiệm thu sản phẩm đo đạc. Vào năm 2017, ông Nguyễn Hoàng N trú tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long) nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Lê Văn T1 và bà Trần Thị Diễm T2 đất 236, tờ bản đồ số 1 (thửa cũ 155, tờ bản đồ số 9) diện tích 29.429 m² tọa lạc xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long). Đến ngày 29/12/2017 thì ông Nguyễn Hoàng N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. Ngày 12/02/2019, ông Nguyễn Hoàng N có đơn đề nghị đo đạc để xác định lại diện tích thửa đất số 236, tờ bản đồ số 01 thuộc xã A (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long). Sau khi tiếp nhận đơn, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B phân công Nguyễn Chí K trực tiếp tiến hành đo đạc và hoàn chỉnh hồ sơ đo đạc và Đỗ Tử L1 (thuộc Tổ đo đạc) hỗ trợ kỹ thuật việc đo đạc thực hiện nhiệm vụ đo đạc thửa đất này. Mặc dù biết rõ ông Nguyễn Hoàng N chỉ yêu cầu đo đạc xác định lại diện tích thửa 236 nhưng Nguyễn Chí K tự ý thực hiện việc đo đạc sửa sai để nhập thửa 236 với thửa 546, tờ bản đồ số 01 thuộc xã A (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long). Khi trực tiếp đo đạc trên thực địa, Nguyễn Chí K thực hiện việc đo đạc sai quy định, cụ thể: Khi tiến hành đo đạc không có công chức địa chính xã A là ông Nguyễn Văn M và các chủ đất giáp ranh gồm Trương Văn T3, Trần Văn M1, Phạm Thị N1 không tham gia chứng kiến nhưng K vẫn tiến hành đo đạc. Sau khi đo đạc xong, K hoàn chỉnh và ký tên các biên bản trong hồ sơ gồm: Biên bản về việc đo đạc, sửa sai theo hiện trạng thửa đất số 1064/BB-CNBTr ngày 25/02/2019; bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 25/02/2019; phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 25/02/2019. Sau đó hồ sơ được chuyển sang bộ phận kiểm tra nghiệm thu sản phẩm đo đạc, người tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm đo đạc và xác định hồ sơ đạt yêu cầu theo quy định là Đào Văn L - Tổ phó Tổ đăng ký đất đai khi kiểm tra nghiệm thu. Khi tiến hành kiểm tra hồ sơ đo đạc trên, Đào Văn L phát hiện thửa đất 546, tờ bản đồ số 1 không phải của Nguyễn Hoàng N nhưng vẫn thực hiện điều chỉnh nhập thửa, tăng diện tích vào thửa 236, tờ bản đồ số 1 là không đúng quy định do 02 chủ sử dụng khác nhau thì không thể đo đạc nhập thửa được. Đồng thời, trong biên bản phiếu xác nhận kết quả đo đạc mô tả không đúng với hiện trạng của thửa đất là có thay đổi về ranh giới đất mà trên thực tế ranh giới đất đã thay đổi so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp trước đó nhưng không kiểm tra kỹ chủ sở hữu đất trước khi nghiệm thu mà vẫn ký xác nhận vào phiếu ghi ý kiến kiểm tra số 350/CNBTr ngày 19/3/2019, cụ thể: Tại mục nội dung kiểm tra: Tài liệu về kết quả đo đạc (file, giấy): đạt; Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất: đạt; Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất: đạt. Nội dung: Thửa 236 (1) đo đạc điều chỉnh diện tích do sai ranh. Kết luận: đạt yêu cầu. Sau khi Đào Văn L thẩm định xong, hồ sơ này tiếp

tục chuyển sang bộ phận cấp giấy (thuộc Tổ đăng ký đất đai) để thực hiện quy trình in sổ, trình lãnh đạo Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện B ký điều chỉnh trang 4 vào ngày 20/3/2019.

Tại kết luận định giá tài sản số 34/KL-HĐĐGTS ngày 19/4/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự kết luận:

Tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 546, tờ bản đồ số 1 thuộc xã A (nay là thị trấn T), huyện B, tỉnh Bến Tre. Hiện thửa đất này được điều chỉnh nhập vào thửa đất số 236, tờ bản đồ số 1 thuộc thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre, diện tích là 8.546,5m², mục đích sử dụng đất là nuôi trồng thủy sản, thời điểm định giá tháng 3/2019 là 976.353.000đồng.

Tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 546, tờ bản đồ số 1 thuộc xã A (nay là thị trấn T), huyện B, tỉnh Bến Tre. Hiện thửa đất này được điều chỉnh nhập vào thửa đất số 236, tờ bản đồ số 1 thuộc thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre, diện tích là 8.719,8 m², mục đích sử dụng đất là nuôi trồng thủy sản, thời điểm định giá tháng 3/2019 là 994.057.200đồng.

Tại văn bản số 4651/STNMT-QLĐĐ ngày 23/9/2024, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B xác định:

Qua thu thập và rà soát các hồ sơ có liên quan, Sở T báo cáo cụ thể như sau: Việc ông Nguyễn Chí K tiến hành thực hiện quy trình đo đạc và điều chỉnh tăng diện tích đối với thửa đất nêu trên thì Căn cứ Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc công bố 95 thủ tục hành chính được chuẩn hóa trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở T (Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa số 26: Tách thửa hoặc hợp thửa đất), Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B thực hiện hồ sơ đo đạc thửa 155, tờ bản đồ số 9, xã A (nay là thửa đất số 236, tờ bản đồ số 1, xã T, tỉnh Vĩnh Long). Hồ sơ đo đạc thực hiện theo đơn đề nghị đo đạc ngày 12 tháng 02 năm 2019 của ông Nguyễn Hoàng N, với “Mục đích yêu cầu đo đạc: Xác định diện tích”. Tại hồ sơ đo đạc đã tiến hành hợp toàn bộ thửa đất 53 và thửa 155 tờ bản đồ số 9 xã A (nay là thửa đất số 236, tờ bản đồ số 1, thị trấn T). Như vậy, đơn đề nghị đo đạc là đo với mục đích xác định diện tích nhưng hồ sơ đo đạc thực hiện hợp thửa dẫn đến thay đổi ranh giới, mốc giới thửa đất, đồng thời tăng diện tích thửa 236 tờ bản đồ số 1 và mất đi thửa đất số 546, tờ bản đồ số 1 tọa lạc tại thị trấn T, huyện B là chưa đúng quy định tại Điều 75 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục thực hiện tách thửa hoặc hợp thửa đất.

Việc Đào Văn L thực hiện kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm đối với hồ sơ đo đạc nêu trên thì việc kiểm tra nghiệm thu sản phẩm đo đạc căn cứ vào Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ T5 quy định về công tác

giám sát, kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai. Việc đo đạc xác định diện tích thửa đất 236 tờ bản đồ số 1, xã A theo yêu cầu của ông Nguyễn Hoàng N mà kết quả đo đạc nhập thửa đất số 546 tờ bản đồ số 1, xã A là chưa đúng theo quy định. Vì vậy, việc ông Đào Văn L thực hiện kiểm tra nghiệm thu sản phẩm đối với hồ sơ đo đạc nêu trên và xác định hồ sơ đo đạc đạt yêu cầu là chưa đúng quy định. Trường hợp khi kiểm tra nghiệm thu sản phẩm đối với hồ sơ đo đạc nêu trên không đạt yêu cầu hoặc cần xác minh làm rõ thêm một số thông tin, trách nhiệm của Đào Văn L là phải có phiếu ý kiến kiểm tra gửi Tổ đo đạc ghi rõ nội dung chưa đạt hoặc các nội dung nào cần xác minh làm rõ để Tổ đo đạc chỉnh sửa hoặc xác minh, bổ sung cho đúng theo quy định...

Thửa đất 546, tờ bản đồ số 1 (trước đây là thửa số 53, tờ bản đồ số 9 thuộc xã A (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long) thì theo sổ địa chính xã A lập ngày 07/12/1997 có thông tin: Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 9; Diện tích: 8.003 m²; Mục đích sử dụng: Hg/b; Tên chủ sử dụng đất: Công ty S.

- Theo sổ mục kê đất đai xã A (quyển số 1) lập ngày 07/12/1997 có thông tin: Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 9; Diện tích: 8.003 m²; Mục đích sử dụng: Hg/b; Tên chủ sử dụng đất: Công ty S.

- Theo sổ mục kê đất đai xã A lập năm 2004 có thông tin: Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 9; Diện tích: 8.003 m²; Mục đích sử dụng: Hg/b; Tên chủ sử dụng đất: Công ty S.

- Theo sổ mục kê đất đai xã A lập ngày 27 tháng 5 năm 2015 có thông tin: Thửa đất số 546, tờ bản đồ số 1; Diện tích: 9.426,2 m²; Loại đất: NTS; Tên chủ sử dụng, quản lý đất: Lê Văn T1.

- Theo Báo cáo số 361/BC-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thị trấn T và kết quả xác minh nguồn gốc, quá trình sử dụng đất thuộc thửa đất số 546, tờ bản đồ số 1 cụ thể như sau: Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 9 có nguồn gốc là đất bãi bồi ven rạch B. Khoảng trước năm 1984, Ủy ban nhân dân huyện B có cho Công ty X (còn gọi là Công ty S1) thuê đất của nhà nước để nuôi trồng thủy sản. Trong thời gian nuôi tôm không hiệu quả nên Công ty X đã trả lại cho Ủy ban nhân dân huyện B. Năm 2002, Ủy ban nhân dân huyện C chủ trương xem xét cấp đất cho các hộ dân, theo đó bà Trần Thị D được cấp thửa đất 155 tờ bản đồ số 9 (bản đồ địa chính cũ) diện tích 29.429 m², còn thửa đất số 53, tờ bản đồ số 9 chưa cấp cho hộ gia đình, cá nhân nào. Tuy nhiên, bà D có đặt cống (trên thửa đất số 53) để dẫn nước vào ao làm ngư trường tại thửa đất 155. Đến năm 2015, thực hiện đo đạc bản đồ địa chính chính quy (dự án V) thì thửa đất số 53, tờ bản đồ số 9 diện tích 8.003 m² theo sổ mục kê mới là thửa số 546, tờ bản đồ số 1 do ông Nguyễn Văn T4 đứng đăng ký kê khai. Tuy nhiên, thửa đất số 546 tờ bản đồ số 1 xã A (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất. Thửa đất số 546 tờ bản đồ số 1 (trước đây là thửa số 53, tờ bản đồ số 9) chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thông tin của thửa đất trong sổ mục kê là thể hiện theo kết quả điều tra, đo đạc hiện trạng đang sử dụng đất mà chưa có giá trị pháp lý về quyền sử dụng đất. Do đó quyền quản lý thửa đất số 546 tờ bản đồ số 1 là Ủy ban nhân dân huyện B.

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cho rằng, thửa đất số 546 tờ bản đồ số 1 xã A (nay là Thị trấn T), huyện B, tỉnh Bến Tre chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Hồ sơ liên quan đến việc giao đất và thu hồi đất cho công ty X tại xã A (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long) không có trong kho lưu trữ.

Tại Văn bản số 1819/UBND-KT ngày 22/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh B xác định: Theo Báo cáo số 361/BC-UBND ngày 19/9/2024 của Ủy ban nhân dân thị trấn T thì thửa đất số 53, tờ bản đồ số 9 (nay là thửa 546, tờ bản đồ số 1) có nguồn gốc là bãi bồi ven rạch B. Khoảng trước năm 1984, Ủy ban nhân dân huyện B có cho Công ty X (còn gọi là công ty S1) thuê phần đất trên để nuôi trồng thủy sản. Do nuôi tôm không hiệu quả nên công ty X trả lại cho Ủy ban nhân dân huyện B. Năm 2002, Ủy ban nhân dân huyện B có chủ trương xem xét cấp đất cho các hộ dân, theo đó bà Trần Thị D được cấp thửa đất 155 tờ bản đồ số 9 diện tích 29.429 m² (thửa đất số 155, tờ bản đồ số 9 được đo đạc tách ra từ thửa 52, tờ bản đồ số 9), còn thửa 53, tờ bản đồ số 9 chưa cấp cho hộ gia đình, cá nhân nào. Tuy nhiên, bà D có đặt cống trên thửa đất 53 để dẫn nước vào làm ao ngư trường tại thửa đất số 155.

- Căn cứ hồ sơ địa chính (Sổ mục kê đất đai) đang lưu trữ tại Văn phòng đăng ký đất đai thì: Theo sổ mục kê đất đai xã A (quyển số 1) lập ngày 07/12/1997 có thông tin: Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 9, diện tích 8003 m², mục đích sử dụng: Hg/b; Tên chủ sử dụng đất: Công ty S1; Theo sổ mục kê đất đai xã A lập năm 2004 có thông tin: Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 9, diện tích 8003 m², mục đích sử dụng: Hg/b; Tên chủ sử dụng đất: Công ty S1;

- Căn cứ khoản 2 Điều 33 của Luật đất đai năm 1993 “Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn lập và quản lý sổ địa chính, đăng ký vào sổ địa chính đất chưa sử dụng và sự biến động về việc sử dụng đất”.

- Căn cứ Điều 49 của Luật đất đai năm 1993 “Đất bãi bồi của sông thuộc địa phận xã nào thì Ủy ban nhân dân xã đó quản lý trình Ủy ban nhân dân huyện quyết định kế hoạch sử dụng...”.

- Căn cứ khoản 1 Điều 103 của Luật đất đai năm 2003 quy định về quản lý đất chưa sử dụng là “Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm quản lý, bảo vệ đất chưa sử dụng tại địa phương và đăng ký vào hồ sơ địa chính”.

- Theo báo cáo số 1206/BC – PTNMT ngày 23/9/2024 của Phòng tài nguyên và môi trường huyện B thì thửa đất số 546, tờ bản đồ số 1, xã A (nay là thị trấn T) có ghi “Theo sổ mục kê đất đai xã A lập 1997: Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 9, diện

tích 8003 m², mục đích sử dụng: Hg/b; Tên người sử dụng đất: Công ty S1, nguồn gốc sử dụng do Công ty S1 thuê để nuôi trồng thủy sản. Thời gian sau đó, Công ty S1 không còn nhu cầu thuê đất nên trả lại nhưng do không tìm thấy hồ sơ giao đất, thu hồi đất đối với Công ty S1 nên không thể xác định được thửa đất số 53, tờ bản đồ số 9, diện tích 8003 m² tại xã A có được bàn giao cho UBND xã A hoặc UBND huyện B quản lý”. Theo hồ sơ địa chính 299 (được lập theo Chỉ thị 299/CT-TTg) thì các thửa đất số 51, 52, 53, tờ bản đồ số 9 toạ lạc xã A liền kề ranh với nhau và thửa đất 53 là giáp rạch B. Đồng thời, Sổ Mục kê đất đai năm 1997 và Sổ Mục kê đất đai năm 2004 thì các thửa đất số 51, 52, 53, tờ bản đồ số 9 toạ lạc xã A, huyện B đều ghi tên chủ sử dụng đất là Công ty S1. Năm 2002, thửa đất số 52, tờ bản đồ số 9, diện tích 125.611 m² được đo đạc tách ra thành 2 thửa đất (thửa đất số 52, diện tích 96.182 m² và thửa đất số 155, diện tích 24.429 m²). Ngày 09/12/2002, UBND huyện B ban hành Quyết định số 1370/QĐ-UBND giao đất sản xuất cho hộ bà Trần Thị D đối với thửa đất số 155, tờ bản đồ số 9. Ngày 14/02/2003, UBND huyện B đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 155, tờ bản đồ số 9 cho hộ bà Trần Thị Diễm. Như vậy, thửa đất số 53, tờ bản đồ số 9 có nguồn gốc là đất bãi bồi ven rạch B, diễn biến quá trình sử dụng thể hiện Ủy ban nhân dân huyện B có cho Công ty X thuê để nuôi trồng thủy sản, do làm ăn không hiệu quả nên Công ty X giao trả lại cho Ủy ban nhân dân huyện B nhưng không tìm được hồ sơ cho thuê cũng như bàn giao trên thực tế.

Tại bản kết luận giám định số 714/2024/KL-KTHS ngày 11/9/2024 của Phòng K2 Công an tỉnh B xác định:

Chữ ký mang tên Nguyễn Chí K trên các tài liệu mẫu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A4) so với chữ ký mang tên Nguyễn Chí K trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M5) do cùng một người ký ra.

Chữ ký mang tên Đào Văn L trên tài liệu mẫu cần giám định (ký hiệu từ A5) so với chữ ký mang tên Đào Văn L trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M6 đến M10) do cùng một người ký ra (bút lục 484).

Tại bản kết luận giám định số 1068/2024/KL-KTHS ngày 10/12/2024 của Phòng K2 Công an tỉnh B xác định: Chữ viết có nội dung “Qua nội dung đơn xin xác nhận của bà Dương Thị Tuyết P là đúng” dưới mục “Xác nhận của UBND xã A” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ viết mang tên Nguyễn Văn M trên mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M4) do cùng một người viết ra.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 25/2025/HS-ST ngày 17/11/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8- Vĩnh Long đã tuyên bố bị cáo Nguyễn Chí K phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Áp dụng điểm c khoản 2, khoản 4 Điều 356; khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Chí K 06 (sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày

03/10/2024. Cấm bị cáo Nguyễn Chí K đảm nhiệm chức vụ 02 (hai) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm hình sự của bị cáo Đào Văn L, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 25/11/2026, bị cáo Nguyễn Chí K kháng cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với nội dung của bản án sơ thẩm.

Quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị: chấp nhận kháng cáo của bị cáo, sửa bản án sơ thẩm về hình phạt. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 356; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Chí K từ 05 (năm) năm tù đến 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày 03/10/2024.

Bị cáo nói lời sau cùng: yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: đơn kháng cáo của bị cáo gửi đến Tòa án trong thời hạn kháng cáo phù hợp với quy định tại Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự nên được xem là hợp lệ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng của cấp sơ thẩm. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng của cấp sơ thẩm đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung: tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Nguyễn Chí K khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với nội dung bản án sơ thẩm đã xác định: Do ý thức xem thường pháp luật, Nguyễn Chí K với vai trò lá cán bộ trực tiếp thực hiện việc đo đạc, hoàn chỉnh hồ sơ đo đạc nhưng vì động cơ cá nhân khác đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao, vi phạm quy định của pháp luật trong công tác đo đạc, lập và hoàn chỉnh hồ sơ đo đạc hợp thửa sai quy định đối với thửa đất số 236, tờ bản đồ số 01 (thửa cũ là thửa số 155, tờ bản đồ số 09) tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long), điều chỉnh tăng diện tích từ 29868,3m² thành 38588,1m² (tăng lên 8719,8m²) làm Nhà nước bị mất quyền quản lý đối với thửa đất số 546, tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại xã T, tỉnh Vĩnh Long có diện tích 8719,8m² thuộc sở hữu nhà nước trị giá 994.057.200 đồng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết bị cáo Nguyễn Chí K phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” với tình tiết định khung tăng nặng “Gây thiệt hại về tài sản từ

200.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 356 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm cho thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã kết án đối với bị cáo là đúng quy định pháp luật, không oan sai.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt, thấy rằng: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội. Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã cân nhắc đến tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo được hưởng theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo 06 (sáu) năm tù là có căn cứ, đúng với quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội, thành khẩn khai báo, tỏ rõ sự ăn năn hối cải nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo có nhân thân tốt, ông nội của bị cáo được nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhì; cha của bị cáo được nhà nước tặng thưởng nhiều bằng khen. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo có thêm nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới. Vì vậy, có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị cáo, xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt đối với bị cáo.

[4] Đối với quan điểm của Kiểm sát viên đã cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới đề nghị xử phạt bị cáo từ 05 (năm) năm tù đến 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[5] Về án phí hình sự phúc thẩm, theo quy định của pháp luật Tổ tụng hình sự và Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì bị cáo không phải chịu do kháng cáo được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tổ tụng hình sự; chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Chí K; sửa một phần quyết định của bản án sơ thẩm.

1. Áp dụng điểm c khoản 2, khoản 4 Điều 356; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Chí K 05 (năm) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày 03/10/2024. Cấm bị cáo Nguyễn Chí K đảm nhiệm chức vụ trong thời hạn 02 (hai) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

2. Căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật Tổ tụng hình sự; Áp dụng Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội: án phí hình sự phúc thẩm bị cáo Nguyễn Chí K không phải chịu.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về trách nhiệm hình sự của bị cáo Đào Văn L, xử lý vật chứng, án phí không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT I - Tòa án nhân dân tối cao (1b);
- VKSND tỉnh Vĩnh Long (1b);
- Phòng hồ sơ Công an tỉnh Vĩnh Long (1b);
- Tòa án nhân dân khu vực 8- Vĩnh Long (3b);
- VKSND khu vực 8- Vĩnh Long (2b);
- Phòng THADS khu vực 8- Vĩnh Long (1b);
- UBND xã Tân Xuân, tỉnh Vĩnh Long (1b);
- Bị cáo (1b);
- Phân trại tạm giam Ba Tri (1b);
- Phòng KTNV & THA, Tòa Hình sự, Văn phòng TAND tỉnh Vĩnh Long (5b);
- Lưu hồ sơ vụ án (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Quang Sơn